

Biểu số: 01/TCT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn
thông Việt Nam;

Tập đoàn CN-VT quân
đội Viettel;

TCT Viễn thông
Mobiphone.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục
Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Quý I, II, III, IV: Tương ứng
ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm
báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm
kế tiếp sau năm báo cáo.

[illegible]

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

I. Sản lượng viễn thông

1. Thuê bao điện thoại cố định là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thông kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. Thuê bao Internet băng rộng cố định là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. Doanh thu viễn thông là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (*bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây; không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh*) trong kỳ báo cáo.

2. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

3. Doanh thu các hoạt động khác là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (*bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin*); hoạt

động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán,...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: Dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax,... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu,... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

C. Phạm vi số liệu

1. Đối với Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập.

2. Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.